

Bản án số:09/2020/HNGĐ-ST

Ngày 30/12/2020

V/v : Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**↳ QUỐC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Thủy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Quang Khải.

2. Ông Lò Văn Thương.

**- Th- ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Điện Biên tham gia phiên tòa:** Ông Trần Hồng Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 23/12/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 18/2020/TLST - HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc: Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đ- a vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 07/12/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2020/QĐST – HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

\* Nguyên đơn: Chị Quàng Thị X, sinh năm 1983.

Địa chỉ: Đội 13, Bản C, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

\* Bị đơn: Anh Lò Văn T, sinh năm 1984.

Nơi ĐKNKTT: Đội 14, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Chỗ ở hiện nay: Đội 13 (trước đây là Đội 14), Bản C, xã T, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 08/10/2020 và các bản tự khai tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, Chị Quàng Thị X(nguyên đơn)trình bày:

1. Về hôn nhân: Chị X và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/2004 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Chung sống trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không ai bị ép buộc. Vợ chồng sống hạnh phúc đến tháng 8/2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau, hai bên gia đình hòa giải nhưng mâu thuẫn không hòa giải được mà ngày càng trầm trọng. Vợ

chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2005 cho đến nay, không còn quan tâm gì tới nhau nữa. Chị X xét thấy tình cảm giữa chị và anh T không còn, cuộc sống chung giữa hai người không còn hạnh phúc, nên chị X đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

2. Về con chung: Chị X và anh T có 01 con chung là Quàng Văn H, sinh ngày 28/7/2005. Hiện cháu H đang ở với chị X từ khi vợ chồng ly thân. Quan điểm của chị X, con chung sẽ do chị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi tHnh niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Chị X khai tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tại bản tự khai của bị đơn khai ngày 23/11/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án anh Lò Văn T (bị đơn) trình bày như sau:*

1. Về hôn nhân: Anh T và chị X chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/2004, không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 8/2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Vợ chồng đã được cả hai bên gia đình nội – ngoại hòa giải nhưng mâu thuẫn không giải quyết được mà ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 8/2005 cho đến nay, không còn đi lại, quan tâm gì đến nhau nữa. Chị X nộp đơn xin ly hôn anh T nhất trí.

2. Về con chung: Anh T và chị X có 01 con chung là Quàng Văn H, sinh ngày 28/7/2005. Quan điểm của anh T, con chung sẽ do chị X trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi tHnh niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản: Anh T khai tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

*Tại biên bản xác minh ngày 30/11/2020, Ủy ban nhân dân xã Noong Luông huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên cung cấp như sau:*

Chị X và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/2004, nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống tại Bản C, xã T, huyện Điện Biên, anh chị chung sống hạnh phúc, đến tháng 8/2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi nhau, anh chị đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Tôi được biết anh chị đã sống ly thân được 15 năm nay rồi.

Chị X và anh T có 01 con chung là Quàng Văn H, sinh ngày 28/7/2005, hiện cháu H đang sống cùng chị X, nên việc giao H cho ai chăm sóc, nuôi dưỡng đề nghị Tòa án xem xét đến điều kiện về kinh tế và thời gian để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt của cháu.

***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:***

Việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán thụ lý đúng thẩm quyền theo điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án nhận đơn khởi kiện, Chánh án phân công thẩm phán xem xét đơn, phân công thẩm phán, thư ký giải quyết vụ án theo Điều 47, 197 Bộ luật tố tụng dân sự; Thẩm phán xác định mối quan hệ pháp

luật, chấp Hành đúng theo khoản 1 Điều 28; Điều 48, 191 Bộ Luật tố tụng dân sự; thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng về xây dựng hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ, hợp pháp; thông báo cho đương sự và Viện kiểm sát đầy đủ các văn bản tố tụng; sau khi ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu trong thời hạn luật định. Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Thư ký Tòa án thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp Hành đúng quy định của BLTTDS về quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến giải quyết vụ án:

- Về hôn nhân: Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình đề nghị Tòa án tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà chị Quàng Thị X và anh Lò Văn T.

- Về con chung: Giao cháu Quàng Văn H, sinh ngày 28/7/2005 cho chị X trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi tHnh niên và có khả năng lao động. Việc cấp dưỡng nuôi con chị X và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về quan hệ tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Chị X và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án chị Quàng Thị X phải chịu 300.000 đồng án phí DSST.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” giữa chị Quàng Thị X và anh Lò Văn T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên được quy định tại Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Lò Văn T đã được Tòa án giao Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng tại phiên tòa vắng mặt không có lý do. Ngày 23/12/2020 Tòa án nhân dân huyện Điện Biên đã ban Hành Quyết định hoãn phiên tòa và ấn định phiên tòa mở lại vào ngày 30/12/2020, anh T có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến Hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Tại đơn xin ly hôn, tại các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án chị Quàng Thị X và anh Lò Văn T đều khai và công nhận anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ tháng 5/2004, nhưng không đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Theo thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSDNTC-BTP ngày 03/01/2001 thì xác định mối quan hệ giữa chị X và anh T được coi là nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng. Chị X và anh T chung sống với nhau là tự nguyện. Vợ chồng sống hạnh phúc từ khi kết hôn đến tháng 8/2005 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Vợ chồng đã được cả hai bên gia đình hòa giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2005 cho đến nay, không còn quan tâm gì đến

nhau nữa. Chị X xác định tình cảm giữa chị và anh T không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc, nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh T công nhận những gì chị X trình bày là hoàn toàn đúng, anh đồng ý ly hôn không có ý kiến gì thắc mắc. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 9, Khoản 1 Điều 14, Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Quàng Thị X và anh Lò Văn T.

[2.2]. Về con chung: Chị X và anh T đều khai và công nhận vợ chồng có 01 con chung là: Cháu Quàng Văn H, sinh ngày 28/7/2005. Hiện cháu H đang ở với chị X, nguyện vọng của chị X xin được trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cháu H cho đến khi tHnh niên và có khả năng lao động. Anh T đồng ý với nguyện vọng của chị X đồng ý giao cháu H cho chị X trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc. Tại bản tự khai của cháu H khai vào ngày 30/11/2020 cháu H có nguyện vọng muốn được ở với mẹ. Việc giao cháu H cho ai chăm sóc, nuôi dưỡng cần xem xét về điều kiện, hoàn cảnh để cho cháu H có cuộc sống ổn định và sự phát triển về mọi mặt của cháu được tốt hơn. Mặt khác cháu H đã từ đủ 7 tuổi trở lên, nên Tòa xem xét vào nguyện vọng của cháu H muốn được ở với mẹ. Do vậy nguyện vọng của chị X, anh T, cháu H phù hợp với quy định của pháp luật. Căn cứ vào Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình HĐXX chấp nhận. Giao cháu Quàng Văn H cho chị X chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các tHnh niên và có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình hoặc cho đến khi có thay đổi khác. Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm con không ai được cản trở.

[2.3]. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị X và anh T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

[2.4]. Về tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án chị X và anh T đều thống nhất thỏa thuận: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích đất ruộng nương: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[2.5]. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Bà Quàng Thị X phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, chị X đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: AA/2020/0000774 ngày 08/10/2020 tại Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Điện Biên. (Chị X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

**Vì các lẽ trên;**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 1 Điều 235; 264 và 267 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ vào Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Khoản 2 Điều 53; Điều 69, 70, 71; 72; 81; 82; 83; 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

### **Tuyên xử:**

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Quàng Thị X và anh Lò Văn T.

2. Về con chung: Chị Quàng Thị X được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cháu Quàng Văn H, sinh ngày 28/7/2005 cho đến khi tHnh niên và có khả năng lao động, có tài sản để tự nuôi mình hoặc cho đến khi có thay đổi khác.

Việc cấp dưỡng nuôi con chị X và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở và có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các tHnh viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản: Tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về; diện tích ruộng nương: Chị X, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Chị Bà Quàng Thị X phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, chị X đã nộp tạm ứng số tiền 300.000đ theo biên lai số: AA/2020/0000774 ngày 08/10/2020 tại Chi cục thi Hnh án dân sự huyện Điện Biên. (Chị X đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm).

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (23/12/2020). Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có lý do được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án chính hoặc bản án được niêm yết./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THA huyện ĐB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thanh Thủy**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN**  
**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**Kim Khánh Tùng**

**Vũ Thị Thanh Thủy**

**Lò Văn Ôn**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện ĐB;
- Chi cục THA huyện ĐB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Thị Thanh Thủy**







